**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II, LỚP 11**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | **Vận dụng**  **(TL)** | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Chủ đề:**  **HOA KỲ** | Vị trí địa lý | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dân cư và xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chủ đề:**  **LIÊN BANG NGA** | Điều kiện tự nhiên | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Kinh tế |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chủ đề:**  **NHẬT BẢN** | Vị trí địa lý, tự nhiên, dân cư và xã hội | 6 |  | 3 |  |  | b\* |  | b\*\* |  |
| Kinh tế |
| **4** | **Chủ đề:**  **TRUNG QUỐC** | Vị trí địa lý, tự nhiên, dân cư và xã hội | 4 |  | 3 |  |  | b\* |  | b\*\* |  |
| Kinh tế |
| **5** | **Chủ đề:**  **Ô-XTRAY-LI-A** | Đất  Sinh quyển  Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Chủ đê: NAM PHI** | Vị trí địa lý, tự nhiên, dân cư và xã hội | 1 |  | 2 |  |  | b\* |  | b\*\* |  |
| Kinh tế |
| **7** | **Chủ đề: KỸ NĂNG** | Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê |  |  |  |  |  | 1(a, b\*) |  |  |  |
| Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ |  |  | 4 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số câu** | | | 16 |  | 12 |  |  | 1 cau TL |  | 1 câu TL |  |
| **Tổng hợp chung** | | | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | |  |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 11**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | **Hoa Kỳ**  ***(0,5 điểm)*** | - Vị trí địa lý  - Dân cư và xã hội | **Nhận biết**  - Trình bày được vị trí địa lí , dân cư, xã hội. | 2 |  |  |  |
| 2 | **Liên Bang Nga**  ***(0,5 điểm)*** | –Điều kiện tự nhiên  – Kinh tế | **Nhận biết**  - Trình bày được điều kiện tự nhiên  – Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế. | 2 |  |  |  |
| 3 | **Nhật Bản** |  | **Nhận biết**  - Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội  - Trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế  **Thông hiểu**  – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.  – Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.  -Phân tích được tác động của chính sách phát triển tới nền kinh tế.  **Vận dụng**  – Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.  – Vẽ được biểu đồ, nhận xét.  **Vận dụng cao**  – Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; so sánh các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật  – Trình bày được những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại. | 6 | 3 | (b\*) | B\*\* |
| 4 | **Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)** | Tự nhiên  Dân cư  Tình hình phát triển kinh tế | **Nhận biết**  - Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội  - Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế của Trung Quốc.  **Thông hiểu**  – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.  – Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.  **Vận dụng**  – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.  – Vẽ được biểu đồ, nhận xét.  **Vận dụng cao**  Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên 2 miền Đông- Tây tới tinh hình phát triển, đặc điểm các ngành kinh tế của Trung Quốc. | 4 | 3 | (b\*) | B\*\* |
| 5 | **Australia (Ô-xtrây-li-a)** | Kinh tế | **Nhận biết**  Đặc điểm của nền kinh tế | 1 |  |  |  |
| 6 | **Chủ đê: NAM PHI** | Tự nhiên  Kinh tế | **Nhận biết**  - Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội  – Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế.  **Thông hiểu**  – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế dựa trên việc nắm bắt các đặc điểm cơ bản về tự nhiên và kinh tế.  **Vận dụng**  – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.  **Vận dụng cao**  – Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hoà Nam Phi. | 1 | 2 | (b\*) | B\*\* |
|  | **Chủ đề: KỸ NĂNG** |  | * Tính toán số liệu * Nhận dạng biểu đồ * Nhận xét biểu đồ và bảng số liệu |  | 4 | 1(a;b\*) |  |
| ***Số câu/ loại câu*** | | |  | ***16 câu TNKQ*** | ***12 câu TN*** | ***1 câu (a,b\*) TL*** | ***1 câu (b\*\*) TL*** |
| **Tổng hợp chung** | | |  | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |

|  |  |
| --- | --- |
| **THPT BÌNH MINH**  ĐỀ MINH HỌA | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II, NĂM HỌC 2023 - 2024**  **Môn: Địa lí - Lớp 11** |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM *(7,0 điểm)***

**NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Phần lớn lãnh thổ Hoa Kì nằm ở khu vực nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Trung Mĩ. | **B.** Bắc Mĩ. | **C.** Mĩ La tinh. | **D.** Nam Mĩ. |

**Câu 2:** Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số Hoa Kì hiện nay?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Phân bố đồng đều. | **B.** Số dân đông. | **C.** Cơ cấu dân số trẻ. | **D.** Tỉ lệ sinh cao. |

**Câu 3:** Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga nằm ở đới khí hậu nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Ôn đới. | **B.** Nhiệt đới. | **C.** Xích đạo. | **D.** Cận xích đạo. |

**Câu 4:** Cây trồng quan trọng ở Liên bang Nga?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Lúa mì. | **B.** Cao su. | **C.** Cà phê. | **D.** Hồ tiêu. |

**Câu 5.** Các đảo Nhật Bản lần lượt từ nam lên bắc là

**A.** Hôn- su, Kiu-xiu, Xi-cô-cư, Hô-cai-đô.

**B.** Xi-cô-cư, hôn-su, kiu-xiu, Hô-cai-đô.

**C.** Kiu-Xiu, Xi-cô-cư, Hôn-su, Hô-cai-đô.

**D.** Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Hô-cai-đô.

**Câu 6.** Sông ngòi Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố đều trên cả nước.

**B.** Chủ yếu là các sông nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thủy điện.

**C.** Có nhiều sông lớn bồi tụ những đồng bằng phù sa màu mỡ.

**D.** Các sông có giá trị tưới tiêu nhưng không có giá trị thủy điện.

**Câu 7.** Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất đối với Nhật Bản là

**A.** bão.

**B.** vòi rồng.

**C.** sóng thần.

**D.** động đất.

**Câu 8.** Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

**A.** dân số già.

**B.** quy mô không lớn.

**C.** tập trung chủ yếu ở miền núi.

**D.** tốc độ gia tăng dân số cao.

Câu 9. Ngành công nghiệp được coi là ngành mũi nhọn của Nhật Bản là

**A.** chế tạo xe máy.

**B.** xây dựng.  
**C.** sản xuất điện tử.

**D.** tàu biển.

**Câu 10**. Loại khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn nhất ở Nhật Bản?

**A.** Than đá và đồng.

**B.** Than và sắt.

**C.** Dầu mỏ và khí đốt.

**D.** Than đá và dầu khí.

**Câu 11.** Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

**A.** núi cao và hoang mạc. **B.** núi thấp và đồng bằng.

**C.** đồng bằng và hoang mạc. **D.** núi thấp và hoang mạc.

**Câu 12.** Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

**A.** công cuộc đại nhảy vọt. **B.** các kế hoạch 5 năm.

**C.** công cuộc hiện đại hóa. **D.** cuộc cách mạng văn hóa.

**Câu 13.** Các dân tộc ít người của Trung Quốc phân bố rải rác ở khu vực nào sau đây?

**A.** Các thành phố lớn. **B.** Các đồng bằng châu thổ.

**C.** Vùng núi cao phía tây. **D.** Dọc biên giới phía nam.

**Câu 14.** Phần phía đông Trung Quốc tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

**Câu 15**: Ngành nông nghiệp chiếm vai trò chính ở Ô-xtrây –li-a là:

A. Trồng lúa nước

B. Chăn nuôi cừu

C. Chăn nuôi trâu

D. Chăn nuôi lợn

**Câu 16**: Cộng hòa Nam Phi nằm ở

A. phía tây châu Phi.

B. phía nam châu Phi.

C. phía bắc châu Phi.

D. phía đông châu Phi.

**THÔNG HIỂU**

**Câu 17.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.

**B.** Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

**C.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

**D.** Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 18.** Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do

**A.** sản lượng lương thực thấp. **B.** diện tích đất canh tác rất ít.

**C.** dân số đông nhất thế giới. **D.** năng suất cây lương thực thấp.

**Câu 19**. Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào trong cải cách ngành nông nghiệp?

**A.** Giao quyền sử dụng đất cho nông dân. **B.** Cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi.

**C.** Áp dụng kĩ thuật mới, phổ biến giống mới. **D.** Hạn chế xuất khẩu lương thực, thực phẩm.

**Câu 20.** Đặc tính cần cù, có tinh thần trách nhiệm rất cao, coi trọng giáo dục của người lao động

**A.** là nhân tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản phát triển.

**B.** tạo nên sự cách biệt của người Nhật với người dân tất cả các nước khác.

**C.** là trở ngại khi Nhật Bản hợp tác quốc tế về lao động với các nước khác.

**D.** có ảnh hưởng không nhiều đối sự nghiệp phát triển kinh tế của Nhật Bản.

**Câu 21.** Nguyên nhân chính tạo ra những sản phẩm mới làm cho công nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh trên thị trường là

**A.** áp dụng kĩ thuật mới, mua bằng sáng chế.

**B.** duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

**C.** tập trung cao độ vào ngành then chốt.

**D.** chútrọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp.

**Câu 22.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế hiện nay là

**A.** thiếu tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai.

**B.** thiếu tài nguyên khoáng sản, địa hình bị chia cắt.

**C.** thiếu tài nguyên khoáng sản, khí hậu khắc nghiệt.

**D.** khí hậu khắc nghiệt, nhiều động đất và sóng thần.

**Câu 23.** Đâu ***không phải*** là ngành công nghiệp quan trọng ở Cộng hòa Nam Phi?

A. Chế tạo máy bay

B. Chế biến thực phẩm, lâm sản

C. Luyện kim

D. Khai thác khoáng sản

**Câu 24.** Hoạt động khai thác khoáng sản ở Cộng hòa Nam Phi diễn ra chủ yếu ở

A. ven biển.

B. phía bắc.

C. phía nam.

D. nội địa.

**Câu 25:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2019

|  |  |
| --- | --- |
| **Diện tích** *(nghìn km2)* | **Dân số** *(nghìn người)* |
| 9562,9 | 1398000 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Theo bảng số liệu, mật độ dân số của Trung Quốc năm 2019 là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 146 người/km2. | **B.** 1462 người/km2. | **C.** 145 người/km2. | **D.** 1452 người/km2. |

**Câu 26:** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Ma-lai-xi-a** | **In-đô-nê-xi-a** | **Mi-an-ma** | **Thái Lan** |
| Tỉ lệ sinh *(‰)* | 16 | 18 | 18 | 11 |
| Tỉ lệ tử *(‰)* | 5 | 7 | 8 | 8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Dựa vào bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ lệ tăng tự nhiên cao nhất vào năm 2018?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Ma-lai-xi-a. | **B.** In-đô-nê-xi-a. | **C.** Mi-an-ma. | **D.** Thái Lan. |

**Câu 27:** Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Bru-nây** | **Cam-pu-chia** | **Lào** | **Mi-an-ma** |
| Xuất khẩu *(tỷ đô la Mỹ)* | 7,0 | 15,1 | 5,3 | 16,7 |
| Nhập khẩu *(tỷ đô la Mỹ)* | 5,7 | 15,5 | 6,2 | 19,3 |

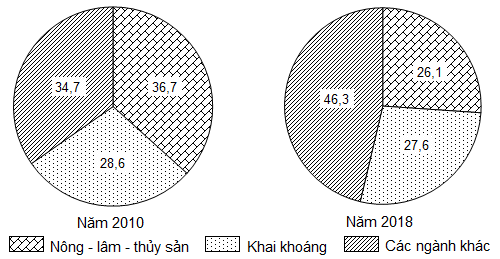
*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết quốc gia nào sau đây xuất siêu vào năm 2018?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Bru-nây. | **B.** Cam-pu-chia. | **C.** Lào. | **D.** Mi-an-ma. |

**Câu 28:** Cho biểu đồ:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2010 VÀ NĂM 2018 (%)



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu lao động phân theo ngành của Trung Quốc năm 2018 so với năm 2010?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Nông - lâm - thủy sản giảm, khai khoáng tăng. | **B.** Khai khoáng tăng, các ngành khác tăng. |
| **C.** Nông - lâm - thủy sản giảm, khai khoáng giảm. | **D.** Khai khoáng giảm, các ngành khác giảm. |

**PHẦN TỰ LUẬN**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA CỘNG HÒA NAM PHI QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2021** |
| Giá trị xuất khẩu (*Tỷ đô la Mỹ)* | 196,7 | 220,8 | 235,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

a. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của CỘNG HÒA NAM PHI qua các năm trên.

b. Nhận xét giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của CỘNG HÒA NAM PHI qua các năm.

**Câu 2:** Giải thích nguyên nhân có sự khác biệt lớn về sản phẩm nông nghiệp giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc.

|  |  |
| --- | --- |
| **THPT BÌNH MINH**  ĐỀ MINH HỌA | **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II, NĂM HỌC 2023 - 2024**  **Môn: Địa lí - Lớp 11** |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM *(7,0 điểm)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Đáp án** | B | B | A | A | C | B | D | A | C | A | A | C | C | A |
| **Câu** | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| **Đáp án** | B | B | D | C | D | A | A | A | A | D | A | B | A | C |

**\* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.**

**II. PHẦN TỰ LUẬN *(3,0 điểm)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 1**  **(2 điểm)** | **a. Vẽ biểu đồ**  - Biểu đồ: Cột  - Các dạng biểu đồ khác không cho điểm.  **\*Hướng dẫn cách tính điểm của câu hỏi theo đặc thù môn học**:  Nếu học sinh vẽ đúng dạng biểu đồ nhưng không thật chính xác, thiếu chú thích, thiếu tên biểu đồ… thì mỗi lỗi trừ 0,25 điểm. | 1,0 |
| **b. Nhận xét giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của** CỘNG HÒA NAM PHI **qua các năm:**  - Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụtăng liên tục. (*dẫn chứng*)  - Giai đoạn 2015 - 2018 tăng nhanh hơn giai đoạn 2018- 2021. (*dẫn chứng*)  **\*Hướng dẫn cách tính điểm của câu hỏi theo đặc thù môn học**: HS có thể diễn đạt khác, nhưng đảm bảo nội dung chính thì vẫn cho điểm tối đa. | 0,5  0,5 |
| **Câu 2**  **(1 điểm)** | **Có sự khác biệt lớn về sản phẩm nông nghiệp giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc do:**  - Khác biệt về địa hình *(diễn giải).*  - Khác biệt về khí hậu *(diễn giải).*  - Khác biệt về đất đai *(diễn giải).*  - Các nguyên nhân khác…  \***Hướng dẫn cách tính điểm của câu hỏi theo đặc thù môn học:** HS có thể diễn đạt khác, nhưng đảm bảo nội dung chính thì vẫn cho điểm tối đa. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |